

## Các chuẩn mực cá nhân và xã hội ảnh hưởng đến hành vi thân thiện với môi trường của giới trẻ Việt Nam

### Personal and social norms influence the pro-environmental behaviors: A study of Vietnamese youth

Tiết Tồng Tuyền<sup>1</sup>, Trần Nam Quốc<sup>1\*</sup>, Dương Thị Kim Anh<sup>1</sup>, Cao Ngọc Văn<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

\*Tác giả liên hệ, Email: quoctn@hub.edu.vn

#### THÔNG TIN

#### TÓM TẮT

DOI:10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.21.1.4709.2026

Ngày nhận: 20/08/2025

Ngày nhận lại: 31/10/2025

Duyệt đăng: 10/11/2025

Nghiên cứu này điều tra ảnh hưởng của các chuẩn cá nhân (nghĩa vụ đạo đức được nội tâm hóa) và các chuẩn xã hội (bao gồm chuẩn luật lệ - điều xã hội chấp nhận hoặc không chấp nhận, và chuẩn mô tả - hành vi được nhiều người thực hiện) đối với các hành vi thân thiện với môi trường (PEBs) của thanh niên Việt Nam. Sử dụng phương pháp Mô hình phương trình cấu trúc (SEM) để phân tích dữ liệu khảo sát 468 thanh niên tại Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM), kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng chuẩn cá nhân và chuẩn mô tả là những nhân tố có tác động tích cực và trực tiếp đến PEBs. Mặc dù chuẩn luật lệ không có tác động trực tiếp đến PEBs, chúng lại ảnh hưởng đến chuẩn cá nhân. Đóng góp mới quan trọng của nghiên cứu là khẳng định vai trò trung gian then chốt của chuẩn cá nhân, là cầu nối liên kết giữa cả chuẩn luật lệ và chuẩn mô tả với PEBs. Những phát hiện này nhấn mạnh rằng ảnh hưởng xã hội (cả áp lực và quan sát) được nội tâm hóa thành trách nhiệm đạo đức cá nhân sẽ thúc đẩy hành động vì môi trường hiệu quả hơn. Do đó, các biện pháp can thiệp nên tập trung vào việc củng cố chuẩn cá nhân và tận dụng chuẩn mô tả (nhấn mạnh tính phổ biến của hành vi xanh) để thúc đẩy tính bền vững.

#### ABSTRACT

Mã phân loại JEL:

D01; Q56; Z13

*Từ khóa:*

chuẩn cá nhân; chuẩn xã hội; hành vi thân thiện môi trường; giới trẻ; Việt Nam

This study investigates the influence of personal norms (i.e., internalized moral obligations) and social norms (including injunctive norms - perceived social approval and descriptive norms - perceived peer behavior) on Pro-Environmental Behaviors (PEBs) among Vietnamese youth. Using survey data from 468 young people in Ho Chi Minh City, which were analyzed via Structural Equation Modeling (SEM), findings demonstrate that personal and descriptive norms positively and directly predict PEBs. Although injunctive norms do not directly affect pro-environmental behaviors, they considerably shape personal norms. A key contribution of this study is identifying personal norms as crucial mediators in the relationship between both injunctive and descriptive norms and PEBs. These findings underscore the significant influence of internalized moral responsibility (personal norms) and the

**Keywords:**

personal norms; social norms;  
youth; pro-environmental  
behaviors; Vietnam

observation of peer behavior (descriptive norms) on youth's environmental actions. This highlights a novel mechanism: social influences are more effective when internalized into moral obligations. Consequently, sustainability interventions should focus on strengthening personal norms (individual accountability) and utilizing descriptive norms (behavior prevalence).

## 1. Giới thiệu

Ảnh hưởng ngày càng tăng của con người đối với môi trường là một thách thức toàn cầu mà cả chính phủ và các ngành kinh doanh phải đối mặt. Khi các thách thức môi trường toàn cầu tiếp tục gia tăng, các hành vi thân thiện với môi trường (PEBs), bao gồm các hành động như tái chế, giảm tiêu thụ năng lượng và áp dụng các lựa chọn giao thông bền vững, ngày càng được công nhận là rất quan trọng để giảm thiểu các tác động bất lợi của biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường (Dioba & ctg., 2024; Nguyen & ctg., 2021; Shen & ctg., 2024). Do đó, việc hiểu các yếu tố thúc đẩy PEBs là rất cần thiết để định hình các chính sách và thực tiễn bền vững.

Nghiên cứu hiện có đã gợi ý rằng một loạt các biến số đóng vai trò quan trọng trong việc định hình hành động môi trường của cá nhân, bao gồm tình trạng kinh tế xã hội, trình độ học vấn và khả năng tiếp cận các nguồn lực hoặc thông tin về môi trường (Mónus, 2022; Sánchez & ctg., 2016). Cụ thể, trình độ học vấn cao hơn thường liên quan đến nhận thức về môi trường cao hơn và các hành vi bền vững hơn, vì các cá nhân có nhiều khả năng hiểu được lợi ích lâu dài của việc bảo vệ môi trường (Mónus, 2022). Trong khi đó, tình trạng kinh tế xã hội có thể ảnh hưởng đến khả năng tham gia vào các hành vi thân thiện với môi trường của một cá nhân do sự sẵn có của các nguồn lực hoặc chi phí nhận thức liên quan đến việc áp dụng các thực tiễn bền vững (Authalet & ctg., 2021; Ramos & ctg., 2016). Ví dụ, các hộ gia đình thuộc nhóm thu nhập và trình độ học vấn cao hơn có nhiều khả năng đầu tư vào các cải tiến hiệu quả năng lượng để bảo vệ môi trường (Ramos & ctg., 2016).

Bên cạnh tình trạng kinh tế xã hội cá nhân, các yếu tố xã hội như niềm tin cá nhân về các vấn đề môi trường, niềm tin vào các chính sách của chính phủ hoặc tổ chức và việc tiếp xúc với các chiến dịch môi trường cũng có thể ảnh hưởng đáng kể đến hành vi thân thiện với môi trường của cá nhân (Braun & ctg., 2018; Feng & Reisner, 2011; Nguyen & ctg., 2021). Ví dụ, việc nhắm mục tiêu các chiến dịch giáo dục để thay đổi niềm tin hoặc giá trị cá nhân về môi trường có thể hiệu quả hơn là chỉ tập trung vào thay đổi chính sách (Braun & ctg., 2018). Hơn nữa, các biến số tâm lý, chẳng hạn như giá trị cá nhân, thái độ đối với tính bền vững môi trường và các thành kiến nhận thức, cũng là trung tâm trong việc xác định liệu các cá nhân có hành động để giảm dấu chân môi trường của họ hay không (Gifford & Nilsson, 2014; Sahari & ctg., 2024).

Trong số các yếu tố này, chuẩn cá nhân và xã hội đã nổi lên như những yếu tố quyết định chính trong việc hướng dẫn hành động cá nhân hướng tới bảo tồn môi trường. Chuẩn mực cá nhân, thường bắt nguồn từ các giá trị và niềm tin đạo đức của một cá nhân, phản ánh động lực nội tại để bảo vệ môi trường (Steg, 2016). Ngược lại, chuẩn xã hội, được định hình bởi các kỳ vọng văn hóa, gia đình và nhóm bạn bè, tạo ra áp lực bên ngoài, khuyến khích các cá nhân điều chỉnh hành vi của họ với các thực tiễn được xã hội chấp nhận (De Groot & ctg., 2021; Sunstein, 1996; Tran & Tiet, 2022). Do đó, việc nuôi dưỡng ý thức trách nhiệm tập thể và nhấn mạnh tầm quan trọng của lối sống bền vững trong các vòng tròn xã hội có thể giúp tạo ra một môi trường hỗ trợ khuyến khích các hành động thân thiện với môi trường (De Groot & ctg., 2021; Kene Boun & ctg., 2022). Do đó, các chuẩn mực này đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định

liệu các cá nhân có chọn tham gia vào các hành động có trách nhiệm với môi trường hay ưu tiên các lợi ích cạnh tranh khác.

Trong bối cảnh giới trẻ, ảnh hưởng của chuẩn xã hội và cá nhân đặc biệt có ý nghĩa, vì họ vừa là thế hệ hiện tại vừa là tương lai chịu trách nhiệm định hình dấu chân môi trường của xã hội. Các khu vực đô thị, đặc trưng bởi mật độ dân số cao, hoạt động công nghiệp và tiêu thụ tài nguyên, đặt ra những thách thức và cơ hội độc đáo để thúc đẩy các hành vi bền vững (Schroder & ctg., 2019). Thanh niên trong những môi trường này thường tiếp xúc với quá trình hiện đại hóa nhanh chóng, toàn cầu hóa và các động lực xã hội đang phát triển, có thể ảnh hưởng đến các giá trị, khát vọng và nhận thức của họ về các vấn đề môi trường. Hiểu cách các chuẩn cá nhân và xã hội tương tác để hướng dẫn các lựa chọn thân thiện với môi trường của họ do đó rất quan trọng để phát triển các biện pháp can thiệp có mục tiêu khuyến khích các thực hành bền vững trong nhóm nhân khẩu học này.

Điều này đặc biệt phù hợp ở Việt Nam, một quốc gia đô thị hóa nhanh chóng ở Đông Nam Á. Trên thực tế, các đô thị lớn tại Việt Nam đang đối mặt với những thách thức môi trường ngày càng gia tăng, từ ô nhiễm không khí, nguồn nước đến áp lực quản lý chất thải rắn và rác thải nhựa. Trong bối cảnh đó, giới trẻ, chiếm một phần ngày càng tăng của dân số, vừa là đối tượng chịu ảnh hưởng, vừa là tác nhân chính của sự thay đổi xã hội. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây tại Việt Nam tuy đã đề cập đến các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi môi trường, nhưng vẫn còn tồn tại khoảng trống nghiên cứu quan trọng. Thứ nhất, nhiều nghiên cứu chưa phân tách rõ ràng và kiểm định *đồng thời* ảnh hưởng của các loại chuẩn mực xã hội khác nhau, cụ thể là chuẩn luật lệ (injunctive norms - *nhận thức về điều xã hội chấp nhận/không chấp nhận*) và chuẩn mô tả (descriptive norms - *nhận thức về hành vi được nhiều người thực hiện*). Thứ hai, cơ chế mà các ảnh hưởng xã hội bên ngoài được “nội tâm hóa” thành nghĩa vụ đạo đức (tức vai trò trung gian của chuẩn cá nhân) vẫn chưa được khám phá kỹ lưỡng trong bối cảnh giới trẻ đô thị Việt Nam.

Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm giải quyết các câu hỏi nghiên cứu cốt lõi sau: (1) Các loại chuẩn mực xã hội (luật lệ, mô tả) và chuẩn mực cá nhân tác động như thế nào đến hành vi thân thiện với môi trường của giới trẻ? (2) Loại chuẩn mực xã hội nào (luật lệ hay mô tả) có ảnh hưởng trực tiếp mạnh mẽ hơn đến hành vi? (3) Chuẩn cá nhân có đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa các chuẩn xã hội và hành vi thân thiện với môi trường không? Do đó, nghiên cứu này nhằm mục đích kiểm tra cách các chuẩn cá nhân và xã hội tương tác để định hình các hành vi thân thiện với môi trường và cung cấp những hiểu biết sâu sắc về các động lực cụ thể của hành vi thân thiện với môi trường trong giới trẻ, đưa ra một khuôn khổ toàn diện để thiết kế các biện pháp can thiệp có mục tiêu nhằm thúc đẩy các thực hành bền vững hơn.

Phần còn lại của bài báo được cấu trúc như sau. Mục 2 thảo luận về tổng quan tài liệu. Mục 3 tóm tắt phương pháp luận và thu thập dữ liệu. Mục 4 đi sâu vào kết quả ước tính chính. Mục 5 đưa ra các thảo luận và kết luận.

## 2. Cơ sở lý thuyết

Hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi thân thiện với môi trường (PEBs) trong giới trẻ là điều cần thiết để phát triển các chiến lược hiệu quả nhằm thúc đẩy tính bền vững môi trường. Trong nghiên cứu của chúng tôi, chúng tôi tìm hiểu vai trò của các chuẩn xã hội và cá nhân trong việc ảnh hưởng đến các hành vi thân thiện với môi trường, đồng thời khám phá cách các chuẩn mực này tương tác với nhau trong bối cảnh cụ thể của giới trẻ Việt Nam, vốn đang trải qua quá trình chuyển đổi xã hội nhanh chóng.

Chuẩn xã hội đề cập đến các kỳ vọng và quy tắc được chia sẻ hướng dẫn hành vi trong một nhóm hoặc xã hội (Sunstein, 1996). Chúng đóng một vai trò quan trọng trong việc định hình hành động bằng cách xác định những gì được coi là chấp nhận được hoặc mong muốn trong một bối cảnh nhất định. Trong bối cảnh hành vi thân thiện với môi trường, chuẩn xã hội có thể thúc đẩy hoặc cản trở các hành động bền vững với môi trường như tái chế, giảm thiểu chất thải hoặc tham gia vào hoạt động môi trường (Bamberg & Moser, 2007; Capasso & ctg., 2025; Onel, 2024).

Chuẩn luật lệ, còn được gọi là chuẩn mực quy định, đề cập đến nhận thức về những gì nên được thực hiện trong một bối cảnh xã hội (Cialdini & ctg., 1990). Theo tác giả, những chuẩn mực này truyền đạt sự chấp thuận hoặc không chấp thuận từ người khác, thường liên quan đến các phán xét đạo đức về tính đúng đắn hay sai trái của các hành vi cụ thể. Nói cách khác, các cá nhân có thể được khuyến khích hoặc mong đợi tham gia về mặt xã hội, dựa trên sự chấp thuận của những người quan trọng hoặc xã hội rộng lớn hơn. Ví dụ, nếu một người nhận thấy rằng các hành động thân thiện với môi trường được đánh giá cao và khen thưởng trong nhóm bạn bè hoặc cộng đồng của họ, họ có thể cảm thấy có nghĩa vụ đạo đức phải tham gia vào các hành vi đó (Capasso & ctg., 2025). Hơn nữa, chuẩn luật lệ thường liên quan đến ý thức trách nhiệm xã hội, vì các cá nhân tuân thủ các chuẩn mực này do áp lực phải tuân thủ các kỳ vọng xã hội hoặc để tránh sự không chấp thuận của xã hội (White & ctg., 2009).

Trong bối cảnh văn hóa mang tính tập thể (collectivistic) tương đối rõ nét như ở Việt Nam, áp lực phải tuân thủ các kỳ vọng của xã hội và cộng đồng (như gia đình, bạn bè, xã hội) thường rất mạnh mẽ. Việc “làm điều đúng đắn” và được xã hội chấp thuận là một động lực quan trọng. Do đó, nếu thanh niên nhận thức rằng các hành động thân thiện với môi trường được xã hội đánh giá cao (Nivedhitha & ctg., 2024), họ có nhiều khả năng nội tâm hóa các giá trị này và tham gia vào các hành động thân thiện với môi trường như một phần bản sắc xã hội của họ. Do đó, chúng tôi có giả thuyết thứ nhất như sau:

*H1: Chuẩn luật lệ (tức là điều xã hội chấp nhận hoặc không chấp nhận) có thể thúc đẩy tích cực thanh niên thực hiện các hành động thân thiện với môi trường*

Chuẩn mô tả tập trung vào nhận thức về những gì người khác thực sự làm thay vì những gì người khác nghĩ nên làm (Cialdini & ctg., 1990). Những chuẩn mực này dựa trên việc quan sát các hành vi được thể hiện bởi những người khác trong một nhóm xã hội, cộng đồng hoặc xã hội. Ví dụ, nếu một cá nhân quan sát thấy hầu hết bạn bè của họ tham gia tái chế hoặc sử dụng phương tiện giao thông công cộng, họ có thể có nhiều khả năng tự mình áp dụng những hành vi này hơn, đơn giản vì họ coi đó là những hành động điển hình hoặc được xã hội chấp nhận trong nhóm của họ (Davignon & ctg., 2023; Liu & Green, 2024). Do đó, chuẩn mô tả định hình hành vi bằng cách cung cấp cho các cá nhân cảm nhận về những gì là “bình thường” trong môi trường xã hội của họ, điều này có thể khiến họ điều chỉnh hành động của mình theo đa số (Smith & ctg., 2012).

Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh giới trẻ Việt Nam hiện đại, nơi hành vi của nhóm đồng đẳng (peer group) và ảnh hưởng trên các nền tảng xã hội có sức tác động lớn, tạo ra một “chuẩn mực” thực tế về những gì đang là xu hướng và được thực hiện phổ biến. Do đó, giả thuyết thứ hai của chúng tôi như sau.

*H2: Chuẩn mô tả (tức là hành vi được nhiều người thực hiện) có thể thúc đẩy tích cực thanh niên thực hiện các hành động thân thiện với môi trường*

Chuẩn cá nhân đề cập đến các tiêu chuẩn và luật lệ đạo đức được nội tâm hóa hướng dẫn hành vi của một cá nhân, đặc biệt là liên quan đến bảo tồn môi trường và tính bền vững, điều này ban đầu được khám phá trong khuôn khổ của Mô hình Kích hoạt Tiêu chuẩn (NAM) (Schwartz, 1977). Theo NAM, chuẩn cá nhân được kích hoạt khi các cá nhân nhận ra hậu quả của hành động của họ (tức là nhận thức về hậu quả) và cảm thấy có trách nhiệm đạo đức để giải quyết những hậu quả này (tức là quy trách nhiệm). Không giống như chuẩn xã hội, được định hình bởi các kỳ vọng và áp lực bên ngoài từ người khác, chuẩn cá nhân bắt nguồn sâu sắc từ các giá trị, niềm tin và ý thức trách nhiệm cá nhân của cá nhân. Những chuẩn mực này phản ánh động lực nội tại của một cá nhân để hành động phù hợp với các giá trị cá nhân của họ, đặc biệt là trong các tình huống mà áp lực xã hội phải tuân thủ là tối thiểu hoặc không có (Silvi & Padilla, 2021; Steg, 2016).

Trong bối cảnh hành vi thân thiện với môi trường (PEB), chuẩn cá nhân là động lực quan trọng của các hành động bền vững. Ngày càng có nhiều nghiên cứu cho thấy chuẩn cá nhân đóng một vai trò quan trọng trong việc định hình hành vi thân thiện với môi trường (Piscitelli & D'Uggetto, 2022). Ví dụ, các cá nhân có các giá trị thân thiện với môi trường mạnh mẽ, chẳng hạn như cam kết về tính bền vững hoặc mối quan tâm sâu sắc đến các thế hệ tương lai, có nhiều khả năng áp dụng các hành vi bền vững hơn vì họ cảm thấy có nghĩa vụ cá nhân phải bảo vệ môi trường (Pinho & Gomes, 2024). Các nghiên cứu đã phát hiện ra rằng các cá nhân cảm thấy có trách nhiệm cá nhân đối với sự suy thoái môi trường, chẳng hạn như ô nhiễm, cạn kiệt tài nguyên hoặc mất đa dạng sinh học, có nhiều khả năng tham gia vào các hành vi như tái chế, giảm thiểu chất thải, bảo tồn nước hoặc lựa chọn các sản phẩm thân thiện với môi trường (Khan & ctg., 2020; Shah & Asghar, 2024). Chuẩn cá nhân càng mạnh, các cá nhân càng có nhiều khả năng tham gia vào các hành vi này, ngay cả khi chuẩn xã hội hoặc áp lực bên ngoài yếu. Do đó, giả thuyết thứ ba của chúng tôi như sau.

*H3: Chuẩn cá nhân có thể thúc đẩy tích cực thanh niên thực hiện các hành động thân thiện với môi trường*

Mặc dù các nghiên cứu quốc tế đã xác nhận vai trò riêng rẽ của chuẩn xã hội và chuẩn cá nhân, khoảng trống lý thuyết (theoretical gap) chính nằm ở việc hiểu rõ sự tương tác phức tạp giữa chúng. Cụ thể: (1) Nhiều nghiên cứu chưa đối chiếu trực tiếp tác động tương đối của chuẩn luật lệ (IN) so với chuẩn mô tả (DN) trong cùng một mô hình; (2) Cơ chế mà các chuẩn mực xã hội bên ngoài này được “nội tâm hóa” thành chuẩn cá nhân (PN) (tức vai trò trung gian) vẫn chưa được làm rõ một cách nhất quán. Khoảng trống này càng rõ rệt khi áp dụng vào bối cảnh đặc trưng văn hóa - xã hội Việt Nam. Như đã phân tích, một mặt, văn hóa truyền thống Á Đông đề cao sự tuân thủ (IN) (kỳ vọng của xã hội, gia đình). Mặt khác, giới trẻ đô thị hiện đại ngày nay lại chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ nhóm đồng đẳng (DN) (những gì bạn bè thực sự làm).

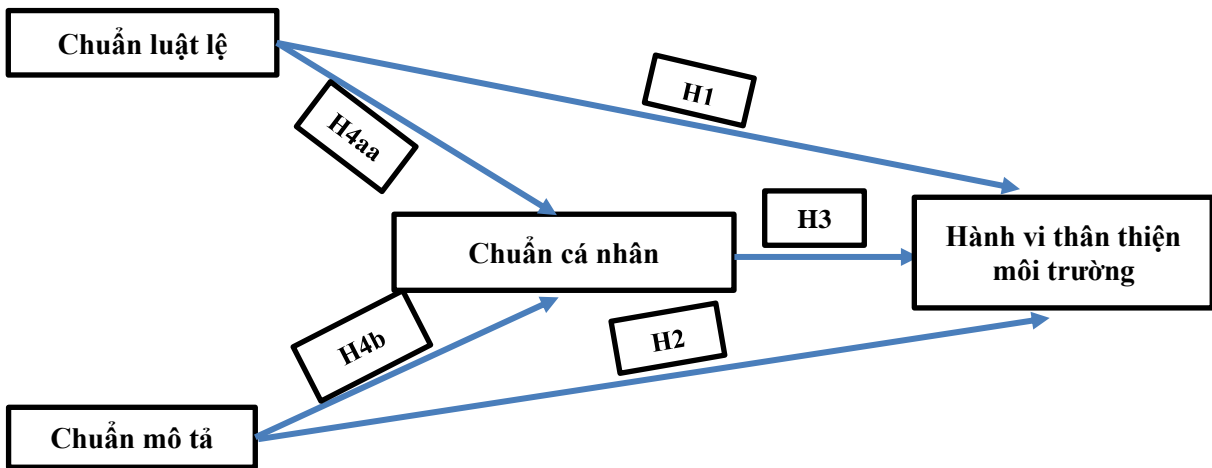
Sự “cạnh tranh” hoặc tương hỗ giữa hai loại chuẩn xã hội này (IN và DN) và cách chúng cùng tác động đến việc hình thành nghĩa vụ đạo đức cá nhân (PN) là điểm mới mà nghiên cứu này tập trung làm rõ. Chúng tôi lập luận rằng, dù là áp lực xã hội (IN) hay quan sát hành vi (DN), ảnh hưởng của chúng lên hành vi bền vững (PEB) sẽ chỉ thực sự mạnh mẽ và bền vững khi chúng được cá nhân nội tâm hóa thành nghĩa vụ đạo đức (PN) (Balunde & ctg., 2020; Deng & ctg., 2017). Do đó, chúng tôi có các giả thuyết H4a và H4b như sau.

*H4a: Chuẩn cá nhân có thể đóng vai trò là một biến trung gian giữa chuẩn luật lệ và hành vi thân thiện với môi trường*

*H4b: Chuẩn cá nhân có thể đóng vai trò là một biến trung gian giữa chuẩn mô tả và hành vi thân thiện với môi trường*

**Hình 1**

*Sơ Đồ Khung Lý Thuyết*



*Ghi chú.* Nguồn tác giả

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Thu thập dữ liệu

Khảo sát được thiết kế để thu thập thông tin nhân khẩu học và dữ liệu về hành vi của sinh viên đang học tại các trường đại học ở TP.HCM. Mẫu nghiên cứu gồm 468 người tham gia, được tuyển bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện qua khảo sát trực tuyến trong giai đoạn 11 - 12/2023. Phần lớn người tham gia là nữ (65.9%), độ tuổi trung bình 22.27% và hầu hết nằm trong khoảng 18 - 30. Do phạm vi địa lý và phương pháp tuyển mẫu, khả năng đại diện cho toàn bộ giới trẻ Việt Nam còn hạn chế, đặc biệt với các khu vực ngoài TP.HCM.

Bảng hỏi gồm hai nhóm nội dung. Nhóm nhân khẩu học thu thập các biến tuổi, giới, trình độ học vấn, dân tộc và thời gian cư trú tại TP.HCM. Nhóm thang đo nghiên cứu sử dụng thang Likert 5 mức từ “Hoàn toàn không đồng ý” đến “Hoàn toàn đồng ý” để đo các cấu trúc: chuẩn cá nhân, chuẩn luật lệ và chuẩn mô tả, mỗi cấu trúc gồm 03 biến quan sát; hành vi thân thiện môi trường (PEB) gồm 05 mục đại diện cho các hành vi như tái chế, tiết kiệm năng lượng, sử dụng phương tiện giao thông công cộng, tiết kiệm nước và tham gia các chiến dịch môi trường. Tất cả người tham gia được cung cấp thông tin nghiên cứu đầy đủ và xác nhận đồng thuận tự nguyện trước khi trả lời; quy trình thu thập tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghiên cứu.

#### 3.2. Các cấu trúc mô hình

Trong nghiên cứu này, chúng tôi khám phá vai trò của các chuẩn xã hội, chuẩn cá nhân và hành vi thân thiện với môi trường (PEBs) trong việc ảnh hưởng đến hành động môi trường của giới trẻ. Để đánh giá các cấu trúc này, chúng tôi sử dụng một bộ biến số được đo lường thông qua thang đo Likert 5 điểm bắt nguồn từ các công cụ đã được xác thực được sử dụng trong nghiên cứu trước đây. Thang đo Likert 5 điểm được sử dụng để đánh giá mức độ đồng ý của người tham gia với mỗi tuyên bố, từ “Hoàn toàn không đồng ý” (1) đến “Hoàn toàn đồng ý” (5). Các cấu trúc và mô tả biến số được báo cáo trong Bảng 1.

Thứ nhất, chuẩn cá nhân được đánh giá bằng ba mục phản ánh động lực nội tại mà các cá nhân cảm thấy để bảo vệ môi trường, cũng như nhận thức của họ về tác động lâu dài của hành động của họ đối với tính bền vững môi trường (Gifford & Nilsson, 2014; Steg, 2016). Thứ hai, chuẩn luật lệ đề cập đến các phán xét đạo đức liên quan đến tính đúng đắn hay sai trái của các

hành vi cụ thể, và chúng hướng dẫn hành động của cá nhân bằng cách tạo ra áp lực xã hội để tuân thủ (Capasso & ctg., 2025; Smith & ctg., 2012). Những chuẩn mực này được đo lường thông qua ba mục nắm bắt ảnh hưởng của bạn bè, kỳ vọng xã hội rộng lớn hơn và kỳ vọng trong một đơn vị gia đình đối với hành vi thân thiện với môi trường của cá nhân (Collado & ctg., 2019; Smith & ctg., 2012). Thứ ba, chuẩn mô tả định hình hành vi bằng cách cung cấp cho các cá nhân cảm nhận về những gì là điển hình hoặc được xã hội chấp nhận trong môi trường của họ. Trong nghiên cứu này, chuẩn mô tả được đánh giá bằng ba mục để phản ánh cách nhận thức của cá nhân về hành động của người khác có thể ảnh hưởng đến hành vi của chính họ, vì họ có thể được thúc đẩy để tuân thủ “chuẩn” được nhận thức của nhóm (Liu & Green, 2024; Schultz & ctg., 2007). Cuối cùng, hành vi thân thiện với môi trường đề cập đến các hành động mà các cá nhân thực hiện để giảm tác động môi trường của họ và đóng góp vào tính bền vững. Các mục hành vi thân thiện với môi trường (PEB) được phát triển dựa trên nghiên cứu của (Grønhoj & Thøgersen, 2017), phản ánh một loạt các hành vi liên quan đến bảo tồn năng lượng, giảm thiểu chất thải và hoạt động môi trường.

Như được thể hiện trong Hình 1, chúng tôi giả thuyết rằng các chuẩn xã hội và cá nhân ảnh hưởng tích cực đến hành vi thân thiện với môi trường của giới trẻ. Ngoài ra, chuẩn xã hội được tách thành chuẩn luật lệ và chuẩn mô tả, như đã thảo luận trước đây. Những chuẩn mực này có thể tác động tích cực đến hành vi của các cá nhân trong việc thực hiện các hành động thân thiện với môi trường. Hơn nữa, chuẩn cá nhân đóng vai trò là biến số trung gian giữa các chuẩn mực này và hành vi thân thiện với môi trường trong mô hình này.

### Bảng 1

#### Các Cấu Trúc và Mô Tả Biến Số

Biến số	Định nghĩa	Trung bình	Độ lệch chuẩn
<b>Chuẩn mực cá nhân (PN)</b>  ( $\alpha = 0.856$ )	PN1: Tôi cảm thấy có nghĩa vụ đạo đức cá nhân để bảo vệ môi trường.	3.600	1.095
	PN2: Tôi suy nghĩ về hậu quả lâu dài của hành động của mình đối với môi trường.	3.720	1.131
	PN3: Tôi tin rằng những cá nhân như tôi có thể tạo ra tác động tích cực đến môi trường.	3.998	0.790
<b>Chuẩn mực luật lệ (IN)</b>  ( $\alpha = 0.821$ )	IN1: Tôi nghĩ bạn bè của tôi tin rằng việc bảo vệ môi trường là quan trọng.	2.600	0.808
	IN2: Bạn bè và gia đình mong đợi tôi áp dụng các hành vi thân thiện với môi trường.	2.580	0.689
	IN3: Cộng đồng của tôi thường khuyến khích các hành động giúp ích cho môi trường.	2.491	0.961
<b>Chuẩn mực mô tả (DN)</b>  ( $\alpha = 0.867$ )	DN1: Hầu hết bạn bè của tôi thường xuyên tái chế.	3.650	1.158
	DN2: Nhiều bạn bè của tôi sử dụng phương tiện giao thông công cộng thay vì lái xe.	3.567	1.010

Biến số	Định nghĩa	Trung bình	Độ lệch chuẩn
	DN3: Tôi thấy rất nhiều người trong cộng đồng của tôi áp dụng các hành vi tiết kiệm năng lượng.	3.040	1.179
<b>Hành vi thân thiện với môi trường (PEB)</b>	PEB1: Tôi thường xuyên tái chế các vật liệu như giấy, thủy tinh và nhựa.	3.019	0.695
( $\alpha = 0.843$ )	PEB2: Tôi cố gắng tiết kiệm năng lượng bằng cách tắt đèn và các thiết bị điện.	3.167	0.878
	PEB3: Tôi sử dụng phương tiện giao thông công cộng thay vì lái xe một mình.	2.821	0.634
	PEB4: Tôi thực hiện các bước để bảo tồn nước (ví dụ: bằng cách giảm sử dụng nước trong các công việc hàng ngày).	2.978	0.710
	PEB5: Tôi tích cực tham gia vào các chiến dịch nâng cao nhận thức về môi trường.	2.780	0.680

Ghi chú. Tổng hợp từ tác giả

### 3.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Quy trình xử lý dữ liệu và phân tích được thực hiện hoàn toàn bằng công cụ phân tích Stata 17. Đầu tiên, dữ liệu được làm sạch và thực hiện thống kê mô tả đặc điểm mẫu (trình bày ở mục 4.1). Độ tin cậy của các thang đo được kiểm định thông qua hệ số Cronbach's Alpha (trình bày ở Bảng 1).

Tiếp theo, để kiểm tra giả định cho phân tích, nghiên cứu đã kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến (Multicollinearity) giữa các biến độc lập (IN, DN, PN) bằng lệnh *vif* sau khi thực hiện hồi quy OLS sơ bộ (trình bày ở Bảng 3). Kết quả kiểm tra VIF cho thấy tất cả các hệ số đều rất thấp (IN = 1.28; DN = 1.21; PN = 1.19), và VIF trung bình là 1.23. Do tất cả các giá trị VIF đều thấp hơn nhiều so với ngưỡng 10, nghiên cứu kết luận rằng hiện tượng đa cộng tuyến không phải là một vấn đề nghiêm trọng trong mô hình này.

Cuối cùng, nhóm tác giả tiến hành Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) để đánh giá độ tin cậy tổng hợp (CR), tính hợp lệ hội tụ (AVE). Tính hợp lệ phân biệt (Discriminant validity) cũng được kiểm tra bằng tiêu chuẩn Fornell và Larcker (1981), bằng cách so sánh căn bậc hai của AVE ( $\sqrt{AVE}$ ) của mỗi cấu trúc với hệ số tương quan giữa các cấu trúc đó (được tính bằng lệnh *estat correlation*). Sau khi mô hình đo lường đạt yêu cầu về độ tin cậy và tính hợp lệ, mô hình cấu trúc đầy đủ được phân tích để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu (H1 đến H4b). Các chỉ số về mức độ phù hợp của mô hình (GFI, AGFI, RMSEA) được báo cáo (Bảng 4), và các giả thuyết được kiểm định thông qua hệ số đường dẫn chuẩn hóa (standardized coefficients) và giá trị p (Bảng 5).

## 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 4.1. Thống kê mô tả

Thống kê mô tả của tất cả các biến số, bao gồm biến phụ thuộc, biến giải thích và đặc điểm kinh tế xã hội, được báo cáo trong Bảng 2. Bảng 2 cho thấy có nhiều thanh niên nữ hơn một chút (65.9%) so với nam (34.1%) trong dân số thanh niên. Tỷ lệ nữ tương đối chiếm ưu thế trong mẫu có thể là do khả năng tiếp cận điện thoại di động cao hơn và sự hiện diện của nữ giới

trên phương tiện truyền thông xã hội nhiều hơn nam giới ở Việt Nam, vì cuộc khảo sát được thực hiện qua mạng xã hội. Chúng tôi quan sát thấy tuổi trung bình của người trả lời là 22.27 tuổi, cho thấy hầu hết những người tham gia là thanh niên, độ tuổi từ 18 đến 30.

Về trình độ học vấn, phần lớn người trả lời đang theo học Cử nhân (67%), tiếp theo là sinh viên Cao đẳng/ngành (27%), và một tỷ lệ nhỏ (6%) đang theo học Thạc sĩ. Một tỷ lệ lớn người trả lời (77.3%) tự nhận là người Kinh, nhóm dân tộc chiếm đa số ở Việt Nam, với 22.7% còn lại thuộc các dân tộc khác. Chúng tôi quan sát thấy 58% người tham gia cho biết họ đến từ Thành phố Hồ Chí Minh, trong khi 42% còn lại đến từ các vùng khác của Việt Nam. Trung bình, những người trả lời đã sống ở Thành phố Hồ Chí Minh được 4.2 năm và thời gian lưu trú của họ dao động từ 01 đến 12 năm.

## Bảng 2

*Thống kê Tóm Tắt của Người Trả Lời Khảo Sát (N = 468)*

	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Tối thiểu	Tối đa
Nữ	0.659	0.474	0	1
Tuổi (năm)	22.27	2.532	18	30
Tuổi (log)	1.347	0.045	1.255	1.477
Trình độ học vấn				
Đang học Cao đẳng/ngành	0.270	0.444	0	1
Đang học Cử nhân	0.670	0.470	0	1
Đang học Thạc sĩ	0.060	0.240	0	1
Dân tộc (Kinh)	0.773	0.419	0	1
Thời gian lưu trú (năm)	4.201	1.302	1	12
Thời gian lưu trú (log)	0.623	0.113	0	1.07
Quê quán (TP.HCM)	0.581	0.493	0	1

*Ghi chú.* Tổng hợp từ tác giả

### 4.2. Kết quả SEM

Bảng 3 cho thấy kết quả kiểm tra đo lường của tất cả các cấu trúc. Kết quả kiểm tra chỉ ra rằng điểm độ tin cậy tổng hợp (CR) của tất cả các cấu trúc đều trên 0.80, và điểm phương sai trung bình được trích xuất (AVE) đều trên ngưỡng giá trị 0.55. Chúng tôi cũng quan sát thấy rằng các tải trọng yếu tố, đại diện cho sức mạnh của mỗi quan hệ giữa các mục quan sát và các cấu trúc tương ứng của chúng, hầu hết đều trên 0.70 và có ý nghĩa thống kê. Kết quả này xác nhận sự hài lòng về tính nhất quán nội tại (tức là CR) và tính hợp lệ hội tụ của các cấu trúc (tức là AVE). Do đó, chúng tôi có thể kết luận rằng tất cả các cấu trúc đều có mức độ hợp lệ và độ tin cậy chấp nhận được.

Bảng 4 đánh giá mức độ phù hợp của các mô hình bằng các chỉ số và giá trị ngưỡng sau: (i) Chỉ số mức độ phù hợp (GFI) trên ngưỡng giá trị 0.90 (chỉ có Mô hình 1 sát 0.90), (ii) Chỉ số mức độ phù hợp điều chỉnh (AGFI) trên ngưỡng giá trị 0.85, (iii) Chỉ số lỗi căn bậc hai trung bình của xấp xỉ (RMSEA) dưới ngưỡng giá trị 0.050, (iv) Chỉ số phù hợp tiết kiệm (PGFI) trên ngưỡng giá trị 0.70. Do đó, kết quả của Bảng 4 cho thấy mô hình phù hợp tốt khi giá trị của các chỉ số này đáp ứng các tiêu chí. Do đó, các mô hình phù hợp hiệu quả cho nghiên cứu này.

**Bảng 3**

*Kết Quả Kiểm Tra Mô Hình Đo Lượng*

	$\lambda$	t-value	AVE	CR	VIF	1/VIF
<b>Chuẩn mực cá nhân (PN)</b>						
PN1	0.812	NA	0.632	0.837	1.19	0.8403
PN2	0.772	10.211				
PN3	0.800	11.347				
<b>Chuẩn mực luật lệ (IN)</b>						
IN1	0.854	NA	0.587	0.809	1.28	0.7812
IN2	0.700	10.363				
IN3	0.735	10.335				
<b>Chuẩn mực mô tả (DN)</b>						
DN1	0.881	NA	0.822	0.933	1.21	0.8264
DN2	0.912	11.419				
DN3	0.926	12.937				
<b>Hành vi thân thiện môi trường (PEB) PEB1</b>						
PEB1	0.818	NA	0.636	0.897		
PEB2	0.874	23.412				
PEB3	0.746	24.037				
PEB4	0.803	22.347				
PEB5	0.738	21.669				

*Ghi chú.*  $\lambda$  là tải trọng yếu tố chuẩn; AVE là Phương sai Trung bình Trích xuất; CR là Độ tin cậy Tổng hợp. NA trong t-value được báo cáo cho mục tham chiếu. Tổng hợp từ tác giả

**Bảng 4**

*Mức Độ Phù Hợp của Mô Hình*

Mô hình	GFI	AGFI	RMSEA	PGFI
<b>Mô hình 1:</b> IN → PEB	0.871	0.857	0.029	0.702
<b>Mô hình 2:</b> DN → PEB	0.921	0.907	0.041	0.789
<b>Mô hình 3:</b> IN & DN → PEB	0.901	0.871	0.050	0.752

*Ghi chú.* Tổng hợp từ tác giả

Bảng 5 trình bày kết quả hệ số đường dẫn được sử dụng để kiểm tra các mối quan hệ giả thuyết giữa chuẩn xã hội, chuẩn cá nhân và hành vi thân thiện với môi trường. Chúng tôi quan sát thấy rằng hệ số đường dẫn cho mỗi quan hệ giữa chuẩn luật lệ và PEBs không có ý nghĩa thống kê, trong khi hệ số đường dẫn cho mỗi quan hệ giữa chuẩn mô tả và PEBs có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Những kết quả này cho thấy rằng nhận thức về những gì người khác thực sự làm (ví dụ: bạn bè tham gia tái chế hoặc sử dụng phương tiện giao thông công cộng) quan trọng hơn đối với giới trẻ so với áp lực xã hội hoặc phán xét đạo đức từ bạn bè và xã hội trong việc khuyến khích các hành vi thân thiện với môi trường. Do đó, giả thuyết H2 hợp lệ, trong khi giả thuyết H1 không được hỗ trợ.

Kết quả SEM chỉ ra rằng chuẩn cá nhân là yếu tố dự báo đáng kể cho hành vi thân thiện với môi trường trong giới trẻ, cho thấy những người trẻ cảm thấy có nghĩa vụ đạo đức cá nhân để bảo vệ môi trường có nhiều khả năng tham gia vào các hành vi thân thiện với môi trường hơn. Do đó, vai trò của trách nhiệm cá nhân, như được phản ánh trong chuẩn cá nhân, là rất quan trọng trong việc thúc đẩy các hành động thân thiện với môi trường. Do đó, giả thuyết H3 hợp lệ.

Hơn nữa, kết quả của Bảng 5 hỗ trợ giả thuyết H4a và H4b, cho thấy rằng các chuẩn xã hội, đặc biệt là áp lực đạo đức từ người khác và nhận thức về hành vi của người khác, đóng vai trò trong việc định hình chuẩn cá nhân của cá nhân và ảnh hưởng đến hành vi của họ. Do đó, mặc dù chuẩn luật lệ không cho thấy tác động trực tiếp đáng kể đến PEBs, chúng lại ảnh hưởng đáng kể đến chuẩn cá nhân, từ đó ảnh hưởng đến hành vi thân thiện với môi trường. Do đó, chuẩn cá nhân đóng vai trò là yếu tố trung gian quan trọng giữa cả chuẩn mô tả và chuẩn luật lệ với hành vi thân thiện với môi trường.

## Bảng 5

### Kết Quả Kiểm Tra Mô Hình Cấu Trúc và Kết Quả Kiểm Định Giả Thuyết

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số đường dẫn chuẩn hóa	T-value	Kết quả kiểm định
<b>Mô hình 1</b>				
H1	IN → PEB	0.044	0.542	Không hỗ trợ
H3	PN → PEB	0.267**	3.558	Hỗ trợ
H4a	IN → PN	0.235***	4.396	Hỗ trợ
<b>Mô hình 2</b>				
H2	DN → PEB	0.321***	6.581	Hỗ trợ
H3	PN → PEB	0.147*	2.372	Hỗ trợ
H4b	DN → PN	0.217**	3.283	Hỗ trợ
<b>Mô hình 3</b>				
H1	IN → PEB	-0.019	-0.219	Không hỗ trợ
H2	DN → PEB	0.361**	4.157	Hỗ trợ
H3	PN → PEB	0.457***	9.362	Hỗ trợ
H4a	IN → PN	0.224*	2.496	Hỗ trợ
H4b	DN → PN	0.235*	2.293	Hỗ trợ

Ghi chú. \*  $p < 0.05$ , \*\*  $p < 0.01$ , \*\*\*  $p < 0.001$ . Tổng hợp từ tác giả

### 4.3. Thảo luận

Khi các thách thức môi trường toàn cầu ngày càng gia tăng, việc hiểu các động lực của hành vi thân thiện với môi trường (PEBs), đặc biệt là trong giới trẻ, là rất quan trọng. Kết quả của chúng tôi chứng minh rằng cả chuẩn xã hội và cá nhân đều quan trọng trong việc định hình hành vi thân thiện với môi trường của thanh niên Việt Nam.

Thứ nhất, kết quả ủng hộ mạnh mẽ giả thuyết H2, chỉ ra rằng chuẩn mô tả (nhận thức về những gì người khác thực sự làm) là một yếu tố dự báo tích cực và có ý nghĩa đối với PEBs. Phát hiện này hoàn toàn phù hợp với lập luận đã nêu ở cơ sở lý thuyết (mục 2) rằng trong bối cảnh giới trẻ Việt Nam hiện đại, ảnh hưởng từ nhóm đồng đẳng (peer group) có sức tác động lớn (Grønhoj & Thøgersen, 2017; Piscitelli & D’Uggento, 2022). Việc quan sát thấy bạn bè và cộng đồng xung quanh *thực sự* tái chế hoặc sử dụng phương tiện giao thông công cộng tạo ra một “chuẩn mực xã hội thực tế” mạnh mẽ, thúc đẩy hành động tương tự (Hornsey & ctg., 2006; Piscitelli & D’Uggento, 2022).

Thứ hai, một phát hiện quan trọng và có phần “phản trực giác” là giả thuyết H1 không được hỗ trợ. Chuẩn luật lệ (nhận thức về điều xã hội chấp nhận/không chấp nhận) không có tác động *trực tiếp* đáng kể đến PEBs. Điều này đặt ra một câu hỏi thú vị về bối cảnh văn hóa. Mặc dù chúng ta đã giả định (tại mục 2) rằng văn hóa mang tính tập thể ở Việt Nam có thể khiến áp lực xã hội (IN) trở nên quan trọng, kết quả này cho thấy điều ngược lại. Có thể lý giải rằng, đối với nhóm thanh niên đô thị, việc “biết bạn bè thực sự làm gì” (chuẩn mô tả - DN) có trọng lượng hơn là “biết người khác mong đợi mình nên làm gì” (chuẩn luật lệ - IN) (Kollmuss & Agyeman, 2002; Margetts & Kashima, 2017). Áp lực xã hội truyền thống (từ gia đình, xã hội) có thể đang yếu thế hơn so với ảnh hưởng trực quan từ nhóm đồng đẳng trong việc định hình hành vi môi trường hàng ngày.

Thứ ba, kết quả của chúng tôi ủng hộ mạnh mẽ giả thuyết H3, nhấn mạnh vai trò trung tâm của chuẩn cá nhân như một động lực trực tiếp mạnh mẽ nhất của PEBs. Những người trẻ báo cáo cảm thấy có nghĩa vụ đạo đức cá nhân để bảo vệ môi trường thì có nhiều khả năng tham gia vào PEBs hơn đáng kể. Phát hiện này củng cố các nguyên lý của Mô hình Kích hoạt Tiêu chuẩn (NAM), khẳng định tầm quan trọng của động lực nội tại và ý thức trách nhiệm cá nhân (Bouman & ctg., 2021; Van der Werff & ctg., 2013).

Cuối cùng, nghiên cứu ủng hộ hoàn toàn giả thuyết H4a và H4b. Chuẩn cá nhân được xác định là một yếu tố trung gian chính kết nối cả hai loại chuẩn xã hội (luật lệ và mô tả) với PEBs. Phát hiện này giải quyết sự “cạnh tranh” giả định giữa IN và DN. Nó cho thấy rằng môi trường xã hội (cả những gì mọi người mong đợi và những gì mọi người làm) ảnh hưởng đến hành vi chủ yếu bằng cách định hình “la bàn đạo đức nội tại” (chuẩn cá nhân) của một người (Farrow & ctg., 2017; Nivedhitha & ctg., 2024). Nói cách khác, ngay cả khi chuẩn luật lệ (IN) không tác động trực tiếp đến hành vi, nó vẫn có vai trò quan trọng một cách gián tiếp: nó giúp xây dựng và củng cố nghĩa vụ đạo đức cá nhân (IN → PN), và chính nghĩa vụ đạo đức này sau đó thúc đẩy hành vi (PN → PEB). Tương tự, việc quan sát bạn bè (DN) không chỉ đơn thuần là “bắt chước”, mà nó còn được nội tâm hóa thành trách nhiệm cá nhân (DN → PN), rồi từ đó dẫn đến hành động. Đây chính là cơ chế tâm lý quan trọng kết nối môi trường xã hội với hành động thân thiện với môi trường của cá nhân.

### 5. Kết luận & Gợi ý

Dựa trên các kiểm định đo lường đạt yêu cầu và mô hình cấu trúc, các kết quả cho phép rút ra kết luận trực tiếp sau: trong mẫu sinh viên được khảo sát, hành vi thân thiện môi trường

chịu tác động dương có ý nghĩa từ hai nguồn chuẩn là chuẩn cá nhân và chuẩn mô tả, trong đó chuẩn cá nhân thể hiện vai trò trung gian then chốt. Cụ thể, việc người trẻ cảm thấy nghĩa vụ đạo đức nội tại đối với môi trường dự báo mức độ thực hiện hành vi xanh cao hơn, và việc họ nhận thấy bạn bè xung quanh “thực sự đang làm” các hành vi xanh cũng gắn với khả năng thực hiện hành vi cao hơn. Ngược lại, các quy tắc mang tính “nên làm” từ bên ngoài (chuẩn luật lệ) không tạo hiệu ứng trực tiếp có ý nghĩa lên hành vi, nhưng lại làm tăng hành vi một cách gián tiếp thông qua việc nâng chuẩn cá nhân. Nói cách khác, ảnh hưởng xã hội chỉ bền vững khi được nội tâm hóa thành nghĩa vụ đạo đức; việc nhấn mạnh tính phổ biến của hành vi xanh trong nhóm đồng đẳng và củng cố trách nhiệm cá nhân là hai đòn bẩy gắn trực tiếp với mô hình ước lượng và được dữ liệu ủng hộ.

Phát hiện của chúng tôi có thể đưa ra những hàm ý thực tế để thúc đẩy tính bền vững trong giới trẻ. Thứ nhất, các biện pháp can thiệp nên tập trung vào việc làm cho các hành vi thân thiện với môi trường trở nên rõ ràng và giới thiệu chúng như là phổ biến trong giới bạn bè. Do đó, các chiến dịch thân thiện với môi trường có thể nhấn mạnh số liệu thống kê về sự tham gia của thanh niên để thúc đẩy các hành động bền vững. Thứ hai, các chương trình giáo dục nên nhấn mạnh hậu quả môi trường của các hành động và tác động mà các cá nhân có thể có đối với môi trường để nuôi dưỡng ý thức trách nhiệm cá nhân và nghĩa vụ đạo đức đối với môi trường. Giáo dục thanh niên về tầm quan trọng của hành động của họ có thể giúp thấm nhuần ý thức trao quyền và động lực để đưa ra các lựa chọn bền vững với môi trường (Baldwin & ctg., 2023). Cuối cùng, mặc dù chuẩn luật lệ có thể không phải là động lực trực tiếp, việc thúc đẩy các môi trường nơi bảo vệ môi trường được bạn bè, gia đình và cộng đồng đánh giá cao rõ ràng có thể giúp củng cố chuẩn cá nhân theo thời gian. Bằng cách tạo ra một cộng đồng hỗ trợ và khuyến khích coi trọng tính bền vững, thanh niên có nhiều khả năng áp dụng các thói quen bền vững và trở thành những người ủng hộ sự thay đổi tích cực.

## **ĐÓNG GÓP KHOA HỌC**

Bài báo xác định rõ khoảng trống nghiên cứu; bài báo đề xuất mô hình lý thuyết hoặc mô hình phân tích mới; bài báo cung cấp bộ dữ liệu mới hoặc bằng chứng thực nghiệm mới; bài báo có ý nghĩa thống kê và thực tiễn rõ ràng; bài báo gợi mở các hướng nghiên cứu tiếp theo.

## **ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ**

**CReditT: Tiết Tòng Tuyên:** Xây dựng ý tưởng, Phương pháp, Phần mềm, Thẩm định, Phân tích, Quản lý dữ liệu, Viết bản thảo ban đầu, Trực quan hóa; **Trần Nam Quốc:** Xây dựng ý tưởng, Thẩm định, Điều tra/ Thí nghiệm, Tài nguyên, Hiệu đính, Giám sát, Quản lý dự án; **Dương Thị Kim Anh:** Thẩm định, Điều tra/ Thí nghiệm, Tài nguyên; **Cao Ngọc Văn:** Thẩm định, Điều tra/ Thí nghiệm, Tài nguyên

## **TÀI TRỢ**

Nghiên cứu này không nhận tài trợ từ bất kỳ nguồn bên ngoài nào.

## **TUYÊN BỐ KHÔNG CÓ XUNG ĐỘT LỢI ÍCH**

Các tác giả cam kết, tuyên bố không có bất kỳ xung đột lợi ích nào liên quan đến việc công bố bài báo này.

## Tài liệu tham khảo

- Authelet, M., Subervie, J., Meyfroidt, P., Asquith, N., & Ezzine-de-Blas, D. (2021). Economic, pro-social and pro-environmental factors influencing participation in an incentive-based conservation program in Bolivia. *World Development*, 145, Article 105487. <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2021.105487>
- Baldwin, C., Pickering, G., & Dale, G. (2023). Knowledge and self-efficacy of youth to take action on climate change. *Environmental Education Research*, 29(11), 1597-1616. <https://doi.org/10.1080/13504622.2022.2121381>
- Balunde, A., Perlaviciute, G., & Truskauskaite-Kuneviciene, I. (2020). Sustainability in youth: Environmental considerations in adolescence and their relationship to pro-environmental behavior. *Frontiers in Psychology*, 11, Article 582920. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2020.582920>
- Bamberg, S., & Moser, G. (2007). Twenty years after hines, hungerford, and tomara: A new meta-analysis of psycho-social determinants of pro-environmental behaviour. *Journal of Environmental Psychology*, 27(1), 14-25. <https://doi.org/10.1016/j.jenvp.2006.12.002>
- Bouman, T., Steg, L., & Dietz, T. (2021). Insights from early Covid-19 responses about promoting sustainable action. *Nature Sustainability*, 4(3), 194-200. <https://doi.org/10.1038/s41893-020-00626-x>
- Braun, T., Cottrell, R., & Dierkes, P. (2018). Fostering changes in attitude, knowledge and behavior: Demographic variation in environmental education effects. *Environmental Education Research*, 24(6), 899-920. <https://doi.org/10.1080/13504622.2017.1343279>
- Capasso, M., Guidetti, M., Bianchi, M., Cavazza, N., & Caso, D. (2025). Enhancing intentions to reduce meat consumption: An experiment comparing the role of self-and social pro-environmental identities. *Journal of Environmental Psychology*, 101, Article 102494. <https://doi.org/10.1016/j.jenvp.2024.102494>
- Cialdini, R. B., Reno, R. R., & Kallgren, C. A. (1990). A focus theory of normative conduct: Recycling the concept of norms to reduce littering in public places. *Journal of Personality and Social Psychology*, 58(6), 1015-1026. <https://doi.org/10.1037/0022-3514.58.6.1015>
- Collado, S., Staats, H., & Sancho, P. (2019). Normative influences on adolescents' self-reported pro-environmental behaviors: The role of parents and friends. *Environment and Behavior*, 51(3), 288-314. <https://doi.org/10.1177/0013916517744591>
- Davignon, L.-M., Poulin, F., & Denault, A.-S. (2023). Organized activities in adolescence and pro-environmental behaviors in adulthood: The mediating role of pro-environmental attitudes. *Journal of Adolescence*, 95(2), 284-295. <https://doi.org/10.1002/jad.12113>
- De Groot, J. I., Bondy, K., & Schuitema, G. (2021). Listen to others or yourself? The role of personal norms on the effectiveness of social norm interventions to change pro-environmental behavior. *Journal of Environmental Psychology*, 78, Article 101688. <https://doi.org/10.1016/j.jenvp.2021.101688>
- Deng, Y., Wang, M., & Yousefpour, R. (2017). How do people's perceptions and climatic disaster experiences influence their daily behaviors regarding adaptation to climate change? A case study among young generations. *Science of the Total Environment*, 581, 840-847. <https://doi.org/10.1016/j.scitotenv.2017.01.022>

- Dioba, A., Kroker, V., Dewitte, S., & Lange, F. (2024). Barriers to pro-environmental behavior change: A review of qualitative research. *Sustainability*, 16(20), Article 8776. <https://doi.org/10.3390/su16208776>
- Farrow, K., Grolleau, G., & Ibanez, L. (2017). Social norms and pro-environmental behavior: A review of the evidence. *Ecological Economics*, 140, 1-13. <https://doi.org/10.1016/j.ecolecon.2017.04.017>
- Feng, W., & Reisner, A. (2011). Factors influencing private and public environmental protection behaviors: Results from a survey of residents in Shaanxi, China. *Journal of Environmental Management*, 92(3), 429-436. <https://doi.org/10.1016/j.jenvman.2010.08.002>
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39-50. <https://doi.org/10.2307/3151312>
- Gifford, R., & Nilsson, A. (2014). Personal and social factors that influence pro-environmental concern and behaviour: A review. *International Journal of Psychology*, 49(3), 141-157. <https://doi.org/10.1002/ijop.12034>
- Grønhøj, A., & Thøgersen, J. (2017). Why young people do things for the environment: The role of parenting for adolescents' motivation to engage in pro-environmental behaviour. *Journal of Environmental Psychology*, 54, 11-19. <https://doi.org/10.1016/j.jenvp.2017.09.005>
- Hornsey, M. J., Blackwood, L., Louis, W., Fielding, K., Mavor, K., Morton, T., O'Brien, A., Paasonen, K.-E., Smith, J., & White, K. M. (2006). Why do people engage in collective action? Revisiting the role of perceived effectiveness. *Journal of Applied Social Psychology*, 36(7), 1701-1722. <https://doi.org/10.1111/j.0021-9029.2006.00077.x>
- Kene Boun, M., Nguyen, P. V., Pham, C. T. K., Anne, S., Tiet, T., & Nguyen, T. T. (2022). Drivers of organic farming: Lab-in-the-field evidence of the role of social comparison and information nudge in networks in Vietnam. *Ecological Economics*, 196, Article 107401. <https://doi.org/10.1016/j.ecolecon.2022.107401>
- Khan, M. S., Saengon, P., Alganad, A. M. N., Chongcharoen, D., & Farrukh, M. (2020). Consumer green behaviour: An approach towards environmental sustainability. *Sustainable Development*, 28(5), 1168-1180. <https://doi.org/10.1002/sd.2066>
- Kollmuss, A., & Agyeman, J. (2002). Mind the gap: Why do people act environmentally and what are the barriers to pro-environmental behavior? *Environmental Education Research*, 8(3), 239-260. <https://doi.org/10.1080/13504620220145401>
- Liu, J., & Green, R. J. (2024). Children's pro-environmental behaviour: A systematic review of the literature. *Resources, Conservation and Recycling*, 205, Article 107524. <https://doi.org/10.1016/j.resconrec.2024.107524>
- Margetts, E. A., & Kashima, Y. (2017). Spillover between pro-environmental behaviours: The role of resources and perceived similarity. *Journal of Environmental Psychology*, 49, 30-42. <https://doi.org/10.1016/j.jenvp.2016.07.005>
- Mónus, F. (2022). Environmental education policy of schools and socioeconomic background affect environmental attitudes and pro-environmental behavior of secondary school students. *Environmental Education Research*, 28(2), 169-196. <https://doi.org/10.1080/13504622.2021.2023106>

- Nguyen, P. V., Anne, S., & Tiet, T. (2021). Social incentive factors in interventions promoting sustainable behaviors: A meta-analysis. *PLoS One*, 16(12), Article e0260932. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0260932>
- Nivedhitha, K., Pasricha, P., & Angelin Vilma, G. (2024). How green social network affordances enhance pro-environmental behaviour? *International Journal of Consumer Studies*, 48(2), Article e13038. <https://doi.org/10.1111/ijcs.13038>
- Onel, N. (2024). Transforming consumption: The role of values, beliefs, and norms in promoting four types of sustainable behavior. *Journal of Consumer Behaviour*, 23(2), 491-513. <https://doi.org/10.1002/cb.2212>
- Pinho, M. and Gomes, S. (2024). Environmental sustainability from a generational lens - A study comparing generation X, Y, and Z ecological commitment. *Business and Society Review*, 129(3), 349-372. <https://doi.org/10.1111/basr.12364>
- Piscitelli, A., & D'Uggento, A. M. (2022). Do young people really engage in sustainable behaviors in their lifestyles? *Social Indicators Research*, 163(3), 1467-1485. <https://doi.org/10.1007/s11205-022-02955-0>
- Ramos, A., Labandeira, X., & Loschel, A. (2016). Pro-environmental households and energy efficiency in Spain. *Environmental and Resource Economics*, 63(2), 367-393. <https://doi.org/10.1007/s10640-015-9899-8>
- Sahari, E., Salo, M., & Sandman, N. (2024). The role of socio-demographic and psychological factors in shaping individual carbon footprints in Finland. *Scientific Reports*, 14(1), Article 27984. <https://doi.org/10.1038/s41598-024-75302-7>
- Sánchez, M., López-Mosquera, N., & Lera-López, F. (2016). Improving pro-environmental behaviours in Spain. The role of attitudes and socio-demographic and political factors. *Journal of Environmental Policy & Planning*, 18(1), 47-66. <https://doi.org/10.1080/1523908X.2015.1046983>
- Schroder, P., Vergragt, P., Brown, H. S., Dendler, L., Gorenflo, N., Matus, K., Quist, J., Rupprecht, C. D., Tukker, A., & Wennersten, R. (2019). Advancing sustainable consumption and production in cities-a transdisciplinary research and stakeholder engagement framework to address consumption-based emissions and impacts. *Journal of Cleaner Production*, 213, 114-125. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2018.12.050>
- Schultz, P. W., Nolan, J. M., Cialdini, R. B., Goldstein, N. J., & Griskevicius, V. (2007). The constructive, destructive, and reconstructive power of social norms. *Psychological Science*, 18(5), 429-434. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9280.2007.01917.x>
- Schwartz, S. H. (1977). Normative influences on altruism. *Advances in Experimental Social Psychology*, 10, 221-279. [https://doi.org/10.1016/S0065-2601\(08\)60358-5](https://doi.org/10.1016/S0065-2601(08)60358-5)
- Shah, S. S., & Asghar, Z. (2024). Individual attitudes towards environmentally friendly choices: A comprehensive analysis of the role of legal rules, religion, and confidence in government. *Journal of Environmental Studies and Sciences*, 14(4), 629-651. <https://doi.org/10.1007/s13412-024-00913-5>
- Shen, T., Rasdi, I. B., Ezani, N. E. B., & San, O. T. (2024). The mediating role of pro-environmental attitude and intention on the translation from climate change health risk perception to pro-environmental behavior. *Scientific Reports*, 14(1), Article 9831. <https://doi.org/10.1038/s41598-024-60418-7>

- Silvi, M., & Padilla, E. (2021). Pro-environmental behavior: Social norms, intrinsic motivation and external conditions. *Environmental Policy and Governance*, 31(6), 619-632. <https://doi.org/10.1002/eet.1960>
- Smith, J. R., Louis, W. R., Terry, D. J., Greenaway, K. H., Clarke, M. R., & Cheng, X. (2012). Congruent or conflicted? The impact of injunctive and descriptive norms on environmental intentions. *Journal of Environmental Psychology*, 32(4), 353-361. <https://doi.org/10.1016/j.jenvp.2012.06.001>
- Steg, L. (2016). Values, norms, and intrinsic motivation to act proenvironmentally. *Annual Review of Environment and Resources*, 41(1), 277-292. <https://doi.org/10.1146/annurev-environ-110615-085947>
- Sunstein, C. R. (1996). Social norms and social roles. *Columbia Law Review*, 96(4), 903-968. <https://doi.org/10.2307/1123430>
- Tran, N. Q., & Tiet, T. (2022). The role of peer influence and norms in organic farming adoption: Accounting for farmers' heterogeneity. *Journal of Environmental Management*, 320, Article 115909. <https://doi.org/10.1016/j.jenvman.2022.115909>
- Van der Werff, E., Steg, L., & Keizer, K. (2013). It is a moral issue: The relationship between environmental self-identity, obligation-based intrinsic motivation and pro-environmental behaviour. *Global Environmental Change*, 23(5), 1258-1265. <https://doi.org/10.1016/j.gloenvcha.2013.07.018>
- White, K. M., Smith, J. R., Terry, D. J., Greenslade, J. H., & McKimmie, B. M. (2009). Social influence in the theory of planned behaviour: The role of descriptive, injunctive, and in-group norms. *British Journal of Social Psychology*, 48(1), 135-158. <https://doi.org/10.1348/014466608X295207>

